TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 476/2026/DS-PT
Ngày: 17/3/2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; tranh chấp đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Đào Minh Đa

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 17 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 70/2026/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2026 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; tranh chấp đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 269/2026/QĐXXPT-DS ngày 14 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1822/2026/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Đăng Đ, sinh năm 1983; địa chỉ: số H, đường A, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Thanh N, sinh năm 1980; địa chỉ: số A, đường Đ, khu phố E, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 10/9/2024), có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Ông Võ Chung H, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ C, khu phố I, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Võ Chung H: Bà Nguyễn Thị Song T, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn C, xã X, tỉnh Gia Lai; địa chỉ liên hệ: số D, đường L, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 24/9/2025), có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng T1, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ C, khu phố I, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T1: Ông Huỳnh Nhật Q, sinh năm 1995; là Luật sư thuộc Công ty L1 – Chi nhánh D, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (nay là tỉnh Đồng Nai), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Võ Minh H1, sinh năm 1989; địa chỉ: khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Hà Thị L, sinh năm 1985; địa chỉ: số H, đường A, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Võ Chung H và bà Nguyễn Thị Hồng T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Đăng Đ và ông Võ Chung H, bà Nguyễn Thị Hồng T1 có mối quan hệ quen biết. Ông Đ cho ông H, bà T1 vay tiền nhiều lần bằng tiền mặt để đầu tư trại heo và bất động sản. Đến ngày 15/10/2020, tại nhà ông H và bà T1, các bên đã xác nhận nợ và cam kết trả nợ. Theo đó, các bên chốt lại ông H, bà T1 còn nợ ông Đại số tiền 8.400.000.000 đồng. Số tiền nhận nợ này có một phần do ông Võ Minh H1 đi lấy tiền giúp cho ông H, bà T1 nên ông H xác nhận, ký tên. Tại Giấy xác nhận nợ, ông H có cam kết đến ngày 20/01/2020 sẽ thanh toán 1.500.000.000 đồng, nhưng đến nay ông H, bà T1 chưa thực hiện.

Quá trình vay mượn, các bên có thỏa thuận lãi suất 20%/năm nhưng chưa thanh toán lãi. Do đó, vào ngày 15/10/2020, các bên lập Giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ do ông Võ Chung H đại diện ký xác nhận nhưng bà T1 biết và đồng ý. Thời điểm vay tiền là để đầu tư làm ăn chung trong thời kỳ hôn nhân, các giao dịch chuyển tiền đều thể hiện qua tài khoản của bà T1. Nguyên đơn có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T1, ông H với khách hàng để dẫn chứng cho việc sử dụng vốn vay.

Do ông H, bà T1 không thanh toán nợ, ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Võ Chung H và bà Nguyễn Thị Hồng T1 phải liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Đăng Đại Si số tiền gốc là 8.400.000.000 đồng.

Buộc ông Võ Chung H và bà Nguyễn Thị Hồng T1 thanh toán lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 01/01/2023 đến khi xét xử sơ thẩm là 33 tháng x 10%/năm.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Hồng T1, nguyên đơn không đồng ý. Ông Đ khẳng định không giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 294031, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H04221 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 15/11/2007 (cập nhật biến động sang tên cho bà Nguyễn Thị T2; ngày 11/3/2013 cập nhật biến động sang tên bà Nguyễn Thị Hồng T1) nên không có để trả cho bà T1.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải, bị đơn ông Võ Chung H trình bày:

Ông H xác nhận có quan hệ quen biết làm ăn với ông Đ, riêng bà T1 hoàn toàn không biết việc làm ăn giữa hai người. Ông H không đồng ý với trình bày của nguyên đơn về việc giao tiền cho ông và bà T1 nhiều lần tại nhiều nơi; đồng thời yêu cầu nguyên đơn làm rõ việc giao tiền diễn ra bao nhiêu lần, cụ thể thời gian, địa điểm và số tiền mỗi lần giao.

Đối với Giấy nhận nợ (không ghi ngày, chỉ ghi tháng 12/2020), ông xác nhận có ghi nội dung cam kết vào ngày 15/10/2020 rồi ký tên, lăn tay; tuy nhiên vào thời điểm đó tình trạng của ông ra sao thì ông chưa xác định ngay được. Đối với dòng chữ: "Cam kết đến ngày 20/01/2020 thanh toán 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng)" và ký tên, ông H cho rằng việc ông ký cam kết như vậy có nghĩa là số nợ trước đó đã được giải quyết xong thì mới có con số 1.500.000.000 đồng này.

Ông H thừa nhận có vay ông Đ nhiều lần, nhưng khẳng định một phần lớn trong số tiền 8.400.000.000 đồng là nợ của ông H1. Ông H1 đã thế chấp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa đất số 68, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương) cho ông Đ thông qua hợp đồng ủy quyền để vay tiền (số tiền vay cụ thể ông không rõ). Hiện nay, quyền sử dụng đất này cũng đang tranh chấp tại Tòa án và do ông Đ đang nắm giữ bản chính giấy chứng nhận.

Với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông H không đồng ý. Ngày 10/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận được đơn đề nghị trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký của ông Võ Chung H đối với Giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ do nguyên đơn cung cấp.

Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T1 trình bày:

Bà không quen biết ông Nguyễn Đăng Đ, cũng không biết mối quan hệ giữa ông Đ và ông Võ Chung H hình thành từ khi nào. Từ đầu năm 2020, bà và ông H đã sống ly thân; do đó việc ông H quan hệ làm ăn với ai, như thế nào bà hoàn toàn không biết. Đến năm 2024, bà và ông H chính thức ly hôn. Sau khi ly hôn, bà mới phát hiện có Giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ giữa ông Đ và ông H.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà không đồng ý vì đây không phải là nợ chung của bà và ông H. Bà cho rằng nếu ông H có nợ ông Đ thì ông Đ chỉ

được yêu cầu cá nhân ông H trả nợ; bà không có nghĩa vụ phải liên đới thanh toán cho ông Đ.

Về yêu cầu phản tố: Trước đây bà yêu cầu buộc ông Nguyễn Đăng Đ phải trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 294031, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H04221 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 15/11/2007 (đã cập nhật biến động sang tên cho bà Nguyễn Thị T2; ngày 11/3/2013 cập nhật biến động sang tên bà Nguyễn Thị Hồng T1). Tuy nhiên, nay bà tự nguyện xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố này. Lý do là vì việc đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên có liên quan đến một vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất khác, nên bà sẽ đề nghị giải quyết trong vụ án đó. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc đòi giấy chứng nhận trong cùng vụ án này.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Minh H1 trình bày:*Đối với Giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ được lập tháng 12/2020 liên quan đến số tiền 8.400.000.000 đồng do ông Nguyễn Đăng Đ cung cấp, ông xác định đây là thỏa thuận riêng giữa ông Đ và ông H, không liên quan đến cá nhân ông. Ông đề nghị Tòa án không triệu tập ông tham gia tố tụng vì bận công việc và khẳng định không có quyền lợi hay nghĩa vụ gì liên quan đến vụ án này.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị L trình bày:*Chồng bà là ông Nguyễn Đăng Đ có quan hệ quen biết và hợp tác mua bán đất đai với ông Võ Chung H, bà Nguyễn Thị Hồng T1. Do ông H, bà T1 gặp khó khăn về tài chính nên ông Đ đã cho hai người vay số tiền 8.400.000.000 đồng. Bà khẳng định đây là tài sản chung của vợ chồng bà trong thời kỳ hôn nhân. Nay bà hoàn toàn thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Đ và không có tranh chấp gì đối với số tiền nêu trên.

Người làm chứng ông Trần Văn T3 trình bày: Ông làm nghề môi giới bất động sản nên có quen biết các đương sự Đ, H, T1. Do là chỗ làm ăn thân thiết và nhiều lần hợp tác mua bán đất đai nên ông Đ rất tin tưởng, đã nhiều lần cho vợ chồng ông H, bà T1 vay tiền để đầu tư bất động sản. Tổng số tiền vợ chồng ông Võ Chung H và bà Nguyễn Thị Hồng T1 vay của ông Đ là 8.400.000.000 đồng. Ông là người trực tiếp chứng kiến việc vợ chồng ông H, bà T1 xác nhận khoản nợ nêu trên với ông Đ. Mặc dù ông H, bà T1 đã hứa hẹn nhiều lần nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán cho ông Đ. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng Đại Đ1i để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T1 với nguyên đơn ông Nguyễn Đăng Đ về việc "Tranh chấp đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đăng Đ với bị đơn ông Võ Chung H và bà Nguyễn Thị Hồng T1 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Võ Chung H và bà Nguyễn Thị Hồng T1 phải liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Đăng Đ tổng số tiền 10.710.000.000 đồng (mười tỷ bảy trăm mười

triệu đồng), trong đó: Nợ gốc: 8.400.000.000 đồng (tám tỷ bốn trăm triệu đồng); lãi: 2.310.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm mười triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/10/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T1 và ngày 14/10/2025, bị đơn ông Võ Chung H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông H, bà T1 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

Trong phần tranh tụng tại phiên tòa ngày 10/3/2026, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cung cấp chứng cứ là bản photocopy tờ giấy xác nhận ngày 23/9/2020, có nội dung ông H xác nhận nợ ông Đ với số tiền 8.400.000.000 đồng (gồm 6.400.000.000 đồng tiền gốc và 2.000.000.000 đồng tiền lãi phát sinh). Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng phần lớn số tiền ông Đ cho ông Hai Mmượn là giao trực tiếp cho ông H1 với số tiền là 6.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 17/3/2026, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn lại cung cấp bản photocopy hợp đồng vay tiền ngày 21/01/2019 và 01/02/2019 thể hiện ông Đ cho ông H1 vay số tiền là 2.400.000.000 đồng.

Người đại diện hợp pháp của ông H trình bày phần lớn trong số tiền 8.400.000.000 đồng là khoản nợ của ông H1 nhưng không xác định được cụ thể số tiền là bao nhiêu. Bà T1 trình bày bà không ủy quyền và cũng không nhờ ông H1 mượn tiền của ông Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1 trình bày quan điểm tranh luận: Bà T1 không tham gia vào giao dịch vay mượn với ông Đ. Các khoản nợ giữa bà T1 và ông H đã được bà cung cấp chứng cứ cụ thể theo văn bản trình bày tại cấp phúc thẩm. Bà T1 không biết và cũng không nhờ ông H1 vay tiền từ ông Đ, do đó bà không có nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay riêng của ông H1, cũng như khoản nợ mà ông H cùng ông H1 đã mượn từ nguyên đơn. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ khi bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu. Tòa án lại nhận định thời hiệu khởi kiện vẫn còn dựa trên trình bày của nguyên đơn về việc gia hạn thời hạn trả nợ, trong khi nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc trách nhiệm liên đới đối với bà T1 hoặc hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông H và bà T1, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, Luật sư, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Minh H1 và bà Hà Thị L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H1 và bà L theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để khởi kiện bị đơn ông H, bà T1 là văn bản "Giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ" (không ghi ngày, chỉ ghi tháng 12 năm 2020). Bị đơn bà T1 xác định bà không biết và không có trách nhiệm liên đới phải trả số tiền trên, vì theo bà nội dung cam kết trả nợ thực chất là phần nợ của ông H1. Bà T1 khẳng định không biết và không ký tên vào văn bản cam kết nêu trên. Đồng thời, bà T1 xuất trình "Giấy cam kết trả nợ" ngày 20/6/2021 để chứng minh và cho rằng nếu phải xác định trách nhiệm liên đới thì ông Võ Minh H1 phải là người có trách nhiệm trả nợ, đồng thời bà cũng yêu cầu Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện.

[3] Theo chứng cứ do ông Đ xuất trình là "Giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ" (không ghi ngày, chỉ ghi tháng 12 năm 2020) có nội dung như sau:

"Hôm nay ngày .....tháng 12 năm 2020, tại nhà riêng của ông VÕ C HAI, địa chỉ: tổ D, khu phố I, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Tôi tên VÕ CHUNG HAI – sinh ngày 15/10/1979

Chứng minh nhân dân số: 280725571 do Công an B cấp

Tôi xác nhận nợ tôi có nợ của anh NGUYỄN ĐĂNG Đ – sinh ngày 23/10/1983 – Chứng minh nhân dân số 281366390 do Công an B cấp

Hộ khẩu thường trú: 84, đường số A, khu phố A, phường H, thành phố T, Bình Dương

Số tiền là 8.400.000.000 đồng (tám tỷ bốn trăm triệu đồng), bao gồm số tiền mà cháu Võ Minh H1, sinh năm 1989 mượn giúp để kinh doanh đất đai

.....

Người vay cam kết

T4 đến thời điểm 15/10/2020 tổng số tiền nợ trước đây (bao gồm của Võ Minh H1) là 8.400.000.000đ và được đảm bảo bằng tài sản ký HĐ ủy quyền tại P ủy quyền."

Văn bản có chữ ký và dấu vân tay của ông H, ông Đ và chữ ký của người làm chứng là ông Trần Văn T3. Bà T1 không ký vào văn bản cam kết nêu trên.

[4] Theo *"Giấy cam kết trả nợ"* ngày 20/6/2021 do bà T1 xuất trình có nội dung: *"Hôm nay ngày 20 tháng 06 năm 2021 tại huyện P, Bình Dương.*

Tôi tên là VÕ CHUNG HAI, sinh năm 1979

CMND số 280725571 do C1 cấp

Hộ khẩu thường trú: tổ D, khu phố I, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Từ ngày 10/12/2018 đến nay, tôi có vay ông Nguyễn Đăng Đại S tiền là 8.400.000.000đ. Ngày 29/12/2020, tôi có làm giấy xác nhận và cam kết trả nợ cho ông Nguyễn Đăng Đ với số tiền là 8.400.000.000đ (Tám tỷ bốn trăm triệu đồng). Hẹn ngày 20/01/2021, tôi sẽ thanh toán 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) và đến ngày 20/04/2021 sẽ thanh toán số tiền còn lại.

Để đảm bảo cho khoản vay trên tôi thế chấp cho ông Đ lô đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 294031 thửa 68, tờ bản đồ số 14, với diện tích 1.038m² đứng tên Trần Thị T5 thông qua hợp đồng ủy quyền số công chứng 61, ngày 08/01/2019 của Văn phòng C2 ủy quyền cho ông Võ Minh H1. Sau khi ký cam kết trên, tôi có chuyển khoản cho ông Đ 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) số tiền còn lại 8.200.000.000đ (Tám tỷ hai trăm triệu đồng).

Do làm ăn khó khăn nên cam kết trên tôi chưa thể thực hiện được. Do vậy, tôi cam kết trong vòng 45 ngày từ ngày 20/06/2021 đến ngày 05/08/2021, tôi sẽ thanh toán toàn bộ số tiền tôi đã vay ông Đ là 8.200.000.000đ và 1.450.000.000đ (Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng) tiền lãi phát sinh tính từ ngày 29/12/2020 đến 20/06/2021. Tổng cộng là: 9.650.000.000đ (Chín tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Nếu không thực hiện, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật. Tôi sẽ đồng ý Chuyển nhượng QSDĐ liên quan đến giấy chứng nhận QSDĐ số AK 294031 thửa 68, tờ bản đồ số 14, với diện tích 1.038m² đứng tên Trần Thị T5 thông qua hợp đồng ủy quyền số công chứng 61, ngày 08/01/2019 của Văn phòng C2 ủy quyền cho ông Võ Minh H1 cho ông Nguyễn Đăng Đ hoặc sẽ bàn giao tài sản khác của tôi tương đương số tiền trên cho ông Nguyễn Đăng Đ".

[5] Như vậy, theo như chứng cứ do ông Đ xuất trình, số tiền 8.400.000.000 đồng có bao gồm phần nợ của ông Võ Minh H1 và được đảm bảo bằng hợp đồng ủy quyền của ông H1 cho ông Đ. Ông H cho rằng phần lớn số tiền trên là khoản nợ của ông H1 nhưng không xác định số tiền bao nhiêu. Tại phiên tòa ngày 10/3/2026, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng số tiền giao ông H1 là 6.000.000.000 đồng do ông H1 nhận giúp ông H và người đại diện hợp pháp của ông Đ xuất trình chứng cứ mới là tờ giấy xác nhận ngày 23/9/2020, có nội dung ông H xác nhận nợ ông Đ với số nợ 8.400.000.000 đồng (nợ gốc là 06 tỷ bốn trăm triệu tiền gốc và 2 tỷ tiền lãi phát sinh). Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định, chứng cứ là giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ không ngày tháng 12 năm 2020, giấy cam kết trả nợ ngày 20/6/2021 và giấy ngày 23/9/2020 là cùng một số tiền. Về phía bà T1, bà T1 không thừa nhận và cho rằng bà không có nhờ hay ủy quyền cho ông H1 mượn tiền ông Đ, ông H nhận nghĩa vụ trả nợ cho ông H1 là việc của ông H, bà T1 không phải chịu trách nhiệm với số nợ của ông H1. Tại phiên tòa ngày 17/3/2026, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cung cấp bản phô tô hợp đồng vay tiền ngày 21/01/2019 ông Đ cho ông H1 vay 2.000.000.000 đồng và ngày 01/02/2019 của ông Đ cho ông H1 vay số tiền là 400.000.000 đồng. Như vậy, số tiền 8.400.000.000 đồng bao gồm tiền gốc và phần tiền lãi, người đại diện hợp pháp

của ông Đ trình bày còn mâu thuẫn về số tiền ông Đ cho ông H1 mượn khi thì 6.000.000.000 đồng, khi thì 2.400.000.000 đồng và tại phiên tòa không có ông H1 cũng như ông H để đối chất làm rõ số tiền 8.400.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ trong số tiền 8.400.000.000 đồng theo giấy xác nhận nợ mà nguyên đơn khởi kiện thì số tiền gốc nợ là bao nhiêu, trong đó phần ông H mượn ông Đ là bao nhiêu, phần của ông H1 mượn ông Đ là bao nhiêu, phần nợ lãi của mỗi người là bao nhiêu vì bà T1 không phải chịu trách nhiệm đối với số tiền ông H1 vay của ông Đ mà ông H nhận trả thay ông H1. Đồng thời, cũng chưa làm rõ số tiền 200.000.000 đồng mà ông H đã thanh toán cho ông Đ theo giấy cam kết ngày 20/6/2021.

[6] Do phát sinh tình tiết mới và Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ các chứng cứ nêu trên; để đảm bảo đánh giá chứng cứ qua hai cấp, cần hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[7] Từ những phân tích trên, kháng cáo của ông H, bà T1 và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1 là có căn cứ để chấp nhận. Đối với yêu cầu về áp dụng thời hiệu khởi kiện và yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết, Tòa án cấp sơ thẩm sẽ xem xét, giải quyết khi thụ lý lại vụ án.

[8] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là phù hợp.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; Điều 296; khoản 3 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Võ Chung H và bà Nguyễn Thị Hồng T1.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí phúc thẩm:

Trả lại cho ông Võ Chung H số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0029080 ngày 21/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng T1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0026321 ngày 14/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VP (15), 72.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Mộng Tuyết